TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2023/DS-ST
Ngày: 03/8/2023
V/v: Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phượng

2. Ông Phan Quốc Tiến

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Bích Vân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2023/QĐXXST-DS ngày 16/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 245/2023/QĐST-DS ngày 14/7/2023 giữa các đương sự:

N đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1962;

Địa chỉ: khóm 1, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đ.

Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1977;

2. Ông Danh Q, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

(Bà N và ông Q có mặt. Bà T vắng mặt),

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa N đơn bà Phan Thị N trình bày:

Do bà Phan Thị N với vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh Q là chỗ quen biết với nhau. Vào ngày 12 tháng 7 năm 2019 (AL), vợ chồng bà T và ông Q đến gia đình bà Phan Thị N hỏi vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để giải quyết khó khăn trong gia đình, lãi suất hai bên tự thỏa thuận miệng là 3%/tháng để bà Phan Thị N trang trải cuộc sống, vợ chồng bà T và ông Q cam kết sau 5 tháng trả lại, hoặc bà Phan Thị N cần lấy lại số tiền thì cho biết trước 1

tháng là vợ chồng bà T, ông Q sẽ trả lại số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận cho bà Phan Thị N. Khi vay tiền hai bên có lập giấy biên nhận để nhận tiền (Gửi kèm biên nhận). Khi vay tiền, vợ chồng bà T và ông Q có thể chấp cho bà Phan Thị N 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thừa đất số 309, tờ bản đồ số 03, diện tích 445m^2, loại đất SCK, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Đông Bốn, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Quá thời gian thỏa thuận, bà N yêu cầu trả vốn cho bà Phan Thị N, vợ chồng bà T ông Q đã năn nỉ xin cho trả vốn theo hình thức trả dần, cứ mỗi tháng trả 10.000.000đ, nhưng vợ chồng bà T ông Q chỉ thực hiện được 2 tháng trả cho bà Phan Thị N là 20.000.000đ (Hai mươi triệu). Thời gian sau, bà Phan Thị N đã cho vợ chồng bà T ông Q mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N đã nhiều lần đến nhà và gọi điện thoại cho vợ chồng bà T ông Q nhưng bà T ông Q né tránh không gặp mặt, không nghe điện thoại của bà Phan Thị N.

Nay, bà Phan Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh Q phải trả nợ cho bà Phan Thị N số tiền gốc còn lại: 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước là 1,67%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 12/4/2020 (AL) đến 12/5/2022 (AL) là 24 tháng, tính như sau: 180.000.000đ × 1,67% x 24 tháng = 72.144.000đ (Bảy mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi số là 252.144.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

* Tại phiên tòa, bị đơn ông Danh Q trình bày: Ông thừa nhận vào ngày 12 tháng 7 năm 2019 (AL), ông Q cùng vợ là bà T có đến gia đình bà Phan Thị N hỏi vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để giải quyết khó khăn trong gia đình, lãi suất hai bên tự thỏa thuận miệng là 3%/tháng để bà Phan Thị N trang trải cuộc sống, có cam kết sau 5 tháng trả lại, hoặc bà Phan Thị N cần lấy lại số tiền thì cho biết trước 1 tháng là vợ chồng bà T, ông Q sẽ trả lại số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận cho bà Phan Thị N. Khi vay tiền hai bên có lập giấy biên nhận để nhận tiền (Gửi kèm biên nhận). Khi vay tiền, bà T và ông Q có thể chấp cho bà Phan Thị N 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do bà T đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, thừa đất số 309, tờ bản đồ số 03, diện tích 445m^2, loại đất SCK, đất tọa lạc tại ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh Đ. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà T và ông Q xin cho trả vốn theo hình thức trả dần, cứ mỗi tháng trả 10.000.000đ và trả được 2 tháng trả cho bà Phan Thị N với tổng số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu), còn nợ tiền gốc là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Nay, ông Q đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà T để trả cho bà Phan Thị N số tiền gốc còn lại: 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước là 1,67%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 12/4/2020 (AL) đến 12/5/2022 (AL) là 24 tháng, tính như sau: 180.000.000đ × 1,67% x 24 tháng = 72.144.000đ (Bảy mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi số là 252.144.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

* Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn và bà T không tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử.

- Kèm theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, N đơn đã giao nộp cho Tòa án giấy mượn tiền đề ngày 12/7/2019 có thể hiện số tiền cụ thể mà bị đơn còn nợ của N đơn, Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết nhưng bị đơn vẫn không có ý kiến gì nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của N đơn, Hội đồng xét xử nhận định;

[1]Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của N đơn yêu cầu bị đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N trả lại số tiền còn thiếu đối với hợp đồng vay tài sản nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, bị đơn có địa chỉ tại ấp Mỹ Đông Bốn, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đã vắng mặt không lý do chính đáng và cũng không có người đại diện tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của N đơn bà Phan Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh Q phải trả nợ cho bà Phan Thị N số tiền gốc còn lại: 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước là 1,67%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 12/4/2020 (AL) đến 12/5/2022 (AL) là 24 tháng, tính như sau: 180.000.000đ × 1,67% x 24 tháng = 72.144.000đ (Bảy mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi số là 252.144.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, phía N đơn đã cung cấp biên nhận vay tiền đề ngày ngày 12/7/2019 có chữ ký tên và chữ viết họ tên của Nguyễn Thị Kim T và Danh Q. Xét thấy, tài liệu, chứng cứ trên là bản gốc và có nội dung phù hợp với nội dung trình bày và yêu cầu của N đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà N và bà T, ông Q có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền là 200.00.000 đồng. Sau đó, bà N yêu cầu trả vốn cho bà Phan Thị N thì vợ chồng bà T ông Q đã năn nỉ xin cho trả vốn theo hình thức trả dần, cứ mỗi tháng trả 10.000.000đ, nhưng vợ chồng bà T ông Q chỉ thực hiện được 2 tháng trả cho bà Phan Thị N là 20.000.000đ (Hai mươi triệu), như vậy số tiền gốc bà T, ông Danh Q còn thiếu là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) đã được bà N chứng minh bằng biên nhận mượn tiền đề ngày 12/7/2019 có chữ ký của Nguyễn Thị Kim T và Danh Q. Tờ biên nhận này do bà N giao nộp cho Tòa án thể hiện đúng như lời trình bày của bà N.

Đồng thời, trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ việc và yêu cầu khởi kiện của N đơn, cũng như tài liệu, chứng cứ mà N đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh Q. Phía bị đơn ông Danh Q và bà Nguyễn Thị Kim T không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án; bị đơn không phản bác, yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của phía N đơn. Mặc khác, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay giữa hai bên đương sự là có thật. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của phía N đơn là có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, căn cứ vào Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định*"; và tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn……*".

Đối với yêu cầu về lãi suất, tại phiên tòa N đơn bà N yêu cầu lãi suất theo mức lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 1,67%/tháng, tính từ ngày bên bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền là tiền lãi theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước là 1,67%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 12/4/2020 (AL) đến 12/5/2022 (AL) là 24 tháng, tính như sau: 180.000.000đ × 1,67% x 24 tháng = 72.144.000đ (Bảy mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi số là 252.144.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Xét thấy theo hợp đồng vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, N đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng nhưng không có căn cứ chứng minh và bị đơn cũng không thừa nhận mức lãi này. Do đó, nay phía N đơn xác định phía bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, yêu cầu mức lãi suất trên là 1,67%/01 tháng, ông Danh Q cũng đồng ý xét thấy phù hợp theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của N đơn.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu của N đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 429, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 39, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**** Tuyên xử***:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị N số tiền số tiền gốc còn lại: 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 72.144.000đ (Bảy mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi số là 252.144.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.607.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh Q có trách nhiệm liên đới phải chịu.

+ Bà Phan Thị N thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND HCL;
- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Tòa án Tỉnh;
- CC THADS HCL;
- Lưu hồ sơ.

Huỳnh Trung Dũng